

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST
Ngày 03/9/2025.
V/v: “Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Thành và ông Nguyễn Việt Tú.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Phạm Thật - Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 136/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị V, sinh năm 1971. Địa chỉ: Khu Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu Đ, xã Đ, tỉnh Phú Thọ).

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu Đ, xã Đ, tỉnh Phú Thọ).

(Chị V, anh T đều có quan điểm xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, *Tại đơn khởi kiện ngày 31/3/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị V trình bày:* Chị và anh Nguyễn Văn T được tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Chị và anh T chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị và anh T không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Từ tháng 11/2023 đến nay chị và

anh T đã sống ly thân, mỗi người một nơi không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị S, sinh ngày 01/10/1989 và cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 10/10/1992. Hiện nay cả hai con chung đều đã thành niên nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án chị V có đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung của chị và anh T là quyền sử dụng thửa đất 292, tờ bản đồ 60, diện tích 370,5m² tại khu A, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu Đ, xã Đ, tỉnh Phú Thọ) đã được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/2010 đứng tên chị và anh T, chị đề nghị giải quyết các tài sản trên đất và số tiền nợ chung. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 15/8/2023 chị V rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

2, *Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/8/2025 bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:* Anh và chị Bùi Thị V không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nhưng có chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988. Khi về chung sống cùng nhau anh và chị V có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương. Sau khi về chung sống cùng nhau đến nay anh và chị V cũng không thực hiện việc đi đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống cùng nhau anh và chị V hạnh phúc đến năm 1992 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Anh và chị V đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay chị V đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị V và anh là vợ chồng, anh nhất trí.

Về con chung: Anh và chị V có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị S, sinh ngày 01/10/1989 và cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 10/10/1992. Hiện nay cả hai con chung đều đã thành niên nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị V có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất 292, tờ bản đồ 60, diện tích 370,5m² tại khu A, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu Đ, xã Đ, tỉnh Phú Thọ) đã được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/2010 đứng tên chị V và anh. Ngoài ra còn có các tài sản trên đất và số tiền nợ chung. Chị V không đề nghị giải quyết về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản anh nhất trí.

3, *Qua xác minh tại U ngày 18/8/2025 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp:* Chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn T không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã U nhưng thực tế anh chị có chung sống cùng nhau như vợ chồng từ năm 1988. Chị V và anh T có hai con chung là cháu Nguyễn Thị S, sinh ngày 01/10/1989 và cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 10/10/1992. Chị V và anh T có

tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất 292, tờ bản đồ 60, diện tích 370,5m² tại khu A, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu Đ, xã Đ, tỉnh Phú Thọ) đã được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/2010 đứng tên chị V và anh. Nay chị V đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị V và anh T là vợ chồng, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì. Đối với bị đơn được Tòa án triệu tập nhiều lần đến tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều vắng mặt không có lý do, vi phạm quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX Căn cứ điều 9, 14, 15 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 8, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 217; khoản 1, điều 218; khoản 1, Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTCVKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Cháu Nguyễn Thị S, sinh ngày 01/10/1989 và cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 10/10/1992 đã thành niên chị V, anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị V đối với yêu cầu khởi kiện về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản. Do chị V tự nguyện rút yêu cầu. Chị V có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về án phí: Chị Bùi Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tổ tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 8, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh T có hộ khẩu thường trú tại khu Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu Đ, xã Đ, tỉnh Phú Thọ). Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị V, anh T đều có quan điểm xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1988. Quá trình chung sống cùng nhau chị V và anh T không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy, mặc dù chị V và anh T đã có thời gian dài chung sống cùng nhau và có các con chung, nhưng căn cứ các điều 9, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì không xác định chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng. Vì vậy, việc chị V yêu cầu Tòa án không công nhận chị V và anh T là vợ chồng là có căn cứ chấp nhận

[2.2] Về con chung: Chị V và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị S, sinh ngày 01/10/1989 và cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 10/10/1992. Hiện nay cả hai con chung đều đã thành niên, chị V, anh T đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không yêu cầu giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: Tại đơn khởi kiện chị V có đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung của chị và anh T là quyền sử dụng thửa đất 292, tờ bản đồ 60, diện tích 370,5m² tại khu A, xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là khu Đ, xã Đ, tỉnh Phú Thọ) đã được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/12/2010 đứng tên chị và anh T, chị đề nghị giải quyết các tài sản trên đất và số tiền nợ chung. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 15/8/2023 chị V rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này. Phía anh T nhất trí việc chị V rút yêu cầu khởi kiện này. Do vậy, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của chị V là phù hợp.

[3]. Về án phí: Chị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 9, 14, 15 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 8, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 217; khoản 1, điều 218; khoản 1, Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTCVKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Bùi Thị V và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị S, sinh ngày 01/10/1989 và cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 10/10/1992 đã thành niên chị V, anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị V đối với yêu cầu khởi kiện về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản. Do chị V tự nguyện rút yêu cầu. Chị V có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định tại khoản 1 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về án phí: Chị Bùi Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị V đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005136 ngày 01/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 - Phú Thọ).

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 - Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 6 - Phú Thọ;
- Thi hành án DS tỉnh P;
- UBND xã U;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thu Huyền